

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Văn phòng điều phối Chương trình MTQG XD nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk

CHÁNH VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NÔNG THÔN MỚI TỈNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của UBND tỉnh về việc thành lập Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị;

Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-VPĐP ngày 12/5/2022 của Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh về việc phân bổ, giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của phòng Hành chính - Nghiệp vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2022 của Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk (theo phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Giao phòng Hành chính - Nghiệp vụ thực hiện công khai bổ sung dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2022.

Điều 3. Phòng Hành chính - Nghiệp vụ, phòng Kế hoạch - Tổng hợp và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở NN và PTNT (B/cáo);
- Lãnh đạo VPĐP;
- I-Desk;
- Lưu: VT (A-3b).

CHÁNH VĂN PHÒNG

GIÁM ĐỐC SỞ NN VÀ PTNT
Nguyễn Hoài Dương

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC, ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới Đắk Lắk
 Chương: 412

BỔ SUNG DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 146/QĐ-VPĐP Ngày 27/05/2022 của Văn phòng nông thôn mới tỉnh)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	618,6
1	Chi quản lý hành chính	618,6
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	618,6
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	